



Số: .6.825.../BIDV-TKHĐQT
CBTT Báo cáo tài chính riêng lẻ và hợp
nhất giữa niên độ Quý III Năm 2022

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2022

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam.
- Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh.
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Công ty: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)

Trụ sở chính: Tháp BIDV, 194 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 2220 5544

Fax: (84-24) 2220 0399

Người thực hiện công bố thông tin: Ông **Trần Phương** - Phó Tổng Giám đốc

Địa chỉ: Tháp BIDV, 194 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): (84-24) 22201098

Loại thông tin công bố: 24h Yêu cầu Bất thường Định kỳ Khác

Nội dung thông tin công bố:

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam công bố thông tin Báo cáo tài chính riêng lẻ và hợp nhất giữa niên độ Quý III năm 2022 theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam như đính kèm.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng. ✓

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nơi nhận: (5)

- Như trên;
- Lưu TKHĐQT&QHCB, VP.



Trần Phương

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Tháp BIDV, 194 Trần Quang Khải, Lý Thái Tổ, Hoàn Kiếm,
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Quý III năm 2022

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Quý III Năm 2022
theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán
các Tổ chức Tín dụng Việt Nam



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý III năm 2022

tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị: Triệu VND

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/09/2022	31/12/2021 (*)
A	Tài sản			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		12,176,802	12,660,583
II	Tiền gửi tại NHNN		45,003,431	68,851,444
III	Tiền, vàng gửi tại và cho vay TCTD khác		259,681,711	135,940,229
1	Tiền, vàng gửi tại TCTD khác		233,692,368	112,042,988
2	Cho vay các TCTD khác		26,111,007	24,026,575
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		(121,664)	(129,334)
IV	Chứng khoán kinh doanh	1	1,110,756	6,068,913
1	Chứng khoán kinh doanh		1,164,743	6,083,165
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán KD		(53,987)	(14,252)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	2	231,930	192,282
VI	Cho vay khách hàng		1,451,882,428	1,325,528,925
1	Cho vay khách hàng	3	1,494,903,866	1,354,632,643
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	4	(43,021,438)	(29,103,718)
VII	Chứng khoán đầu tư	5	231,923,491	177,088,795
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		158,009,095	111,675,314
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		74,133,661	65,711,393
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(219,265)	(297,912)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	6	3,090,065	2,847,647
1	Vốn góp liên doanh		2,310,463	2,134,086
2	Đầu tư vào công ty liên kết		674,504	595,596
3	Đầu tư dài hạn khác		215,211	215,617
4	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(110,113)	(97,652)
IX	Tài sản cố định		10,131,837	10,741,232
1	Tài sản cố định hữu hình		5,800,792	6,338,050
a	Nguyên giá TSCĐ		14,214,547	14,264,308
b	Hao mòn TSCĐ		(8,413,755)	(7,926,258)
2	Tài sản cố định vô hình		4,331,045	4,403,182
a	Nguyên giá TSCĐ		6,478,593	6,407,788
b	Hao mòn TSCĐ		(2,147,548)	(2,004,606)
XI	Tài sản có khác		33,720,267	21,775,742
1	Các khoản phải thu		16,536,381	7,838,680
2	Các khoản lãi, phí phải thu		12,771,115	10,901,959
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		37,751	36,588
4	Tài sản Có khác		4,929,360	3,567,089
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(554,340)	(568,574)
	TỔNG TÀI SẢN CÓ		2,048,952,718	1,761,695,792

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Tháp BIDV, 194 Trần Quang Khải, Lý Thái Tổ, Hoàn Kiếm,
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Quý III năm 2022

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/09/2022	31/12/2021 (*)
B	Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	7	134,768,423	25,340,018
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	8	199,716,316	98,007,392
1	Tiền gửi của các TCTD khác		157,871,098	58,953,639
2	Vay các TCTD khác		41,845,218	39,053,753
III	Tiền gửi của khách hàng	9	1,414,224,009	1,380,397,799
IV	Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		14,422,278	14,349,996
V	Phát hành giấy tờ có giá	10	144,209,004	123,681,757
VI	Các khoản nợ khác	11	40,687,628	33,589,804
1	Các khoản lãi, phí phải trả		23,868,430	21,527,269
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		103,429	114,444
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		16,715,769	11,948,091
VII	Vốn và các quỹ	13	100,925,060	86,329,026
1	Vốn của TCTD		66,204,497	65,145,472
a	Vốn điều lệ		50,585,239	50,585,239
b	Thặng dư vốn cổ phần		15,351,407	14,292,382
c	Vốn khác		267,851	267,851
2	Quỹ của TCTD		9,725,622	9,684,951
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(265,954)	(367,882)
4	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế		20,593,079	8,672,557
5	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		4,667,816	3,193,928
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		2,048,952,718	1,761,695,792

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/09/2022	31/12/2021 (*)
1	Bảo lãnh vay vốn		8,830,911	8,458,181
2	Cam kết giao dịch hối đoái		2,662,911	3,972,645
a	Cam kết mua ngoại tệ		1,709,134	2,816,946
b	Cam kết bán ngoại tệ		953,777	1,155,699
3	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		127,609,935	121,248,044
4	Bảo lãnh khác		170,552,038	167,338,469
5	Các cam kết khác		16,736,545	8,355,060
6	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được		14,492,169	14,505,648
7	Nợ khó đòi đã xử lý		181,024,403	171,287,820
a	Nợ gốc của các khoản nợ khó đòi đã xử lý		91,309,002	89,383,390
b	Nợ lãi của các khoản nợ khó đòi đã xử lý		89,715,401	81,904,430
8	Tài sản và chứng từ khác		72,952,644	105,018,427

(*) Số đầu kỳ là số trên báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Người lập

Nguyễn Thị Hương Giang

Kế toán trưởng

Tạ Thị Hạnh



Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thiên Hoàng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý III năm 2022

Đơn vị: Triệu VND

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Trong kỳ		Lũy kế đầu năm đến thời điểm báo cáo	
			Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	14	30,624,151	25,989,671	87,007,491	76,218,978
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	15	(16,525,726)	(13,785,010)	(45,475,994)	(40,254,787)
I	Thu nhập lãi thuần		14,098,425	12,204,661	41,531,497	35,964,191
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		2,571,483	2,446,148	7,456,322	7,366,349
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(1,130,268)	(851,927)	(3,238,274)	(2,596,147)
II	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ		1,441,215	1,594,221	4,218,048	4,770,202
III	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		801,464	456,922	2,011,035	1,241,500
IV	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	16	5,751	(2,421)	(62,093)	569,988
V	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	17	51,446	151,461	117,165	(341,698)
5	Thu nhập từ hoạt động khác		1,526,207	1,202,802	4,888,613	5,735,186
6	Chi phí hoạt động khác		(469,647)	(408,752)	(1,038,215)	(948,960)
VI	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác		1,056,560	794,050	3,850,398	4,786,226
VII	Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	18	99,667	47,882	246,720	153,075
VIII	Chi phí hoạt động	19	(5,452,199)	(5,070,807)	(14,969,815)	(13,215,564)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		12,951,258	10,175,969	36,942,955	33,927,920
X	Chi phí/hoàn nhập dự phòng rủi ro tín dụng		(5,428,946)	(7,502,132)	(19,266,217)	(23,194,533)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		6,673,383	2,673,837	17,676,738	10,733,387
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		(1,319,050)	(546,819)	(3,486,081)	(2,150,453)
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(101)	(4,702)	875	96
XII	Chi phí thuế TNDN		(1,319,151)	(551,521)	(3,485,206)	(2,150,357)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		5,354,232	2,122,316	14,191,532	8,583,030
XIV	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		(76,276)	(74,300)	(184,557)	(228,165)
XV	Lợi nhuận còn lại của Ngân hàng		5,277,956	2,048,016	14,006,975	8,354,865

Lợi nhuận sau thuế Quý 3 và 9 tháng đầu năm 2022 tăng so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do thu nhập lãi và thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối tăng khá, chất lượng tín dụng được kiểm soát tốt theo đó chi phí dự phòng rủi ro tín dụng giảm so với cùng kỳ năm trước.

Người lập

Nguyễn Thị Hương Giang

Kế toán trưởng

Tạ Thị Hạnh

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thiên Hoàng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

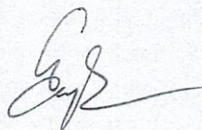
Quý III năm 2022

Đơn vị: Triệu VND

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Kỳ này (Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022)	Kỳ trước (Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021)
	(1)	(2)	(3)	(4)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		85,645,324	75,552,520
2	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương đương		(43,134,835)	(41,826,369)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		4,218,051	4,770,199
4	Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng)		2,027,197	1,351,828
5	Thu nhập khác		(460,743)	(471,430)
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		4,305,364	5,253,634
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(14,297,246)	(12,245,196)
8	Tiền thuế TNDN thực nộp trong kỳ	12	(1,433,917)	(1,161,200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động			36,869,195	31,223,986
Những thay đổi về tài sản hoạt động				
9	(Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		(9,699,010)	2,282,331
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh, đầu tư chứng khoán		(50,344,614)	(21,159,914)
11	(Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(39,649)	(210,601)
12	(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng		(140,271,221)	(114,384,073)
13	Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	4	(5,237,844)	(12,126,572)
14	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động		(9,831,173)	(386,534)
Những thay đổi về công nợ hoạt động				
15	Tăng/ (Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		(1,063,901)	(1,217,687)
16	Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		101,708,923	29,596,125
17	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả tiền gửi của KBNN)		144,318,514	83,268,329
18	Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		20,527,247	51,738,231
19	Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		72,282	865,406
20	Tăng/ (Giảm) công nợ khác		3,381,148	(1,853,102)
I Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD			90,389,897	47,635,925

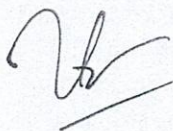
STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Kỳ này (Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022)	Kỳ trước (Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Mua sắm tài sản cố định		(626,716)	(630,555)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		6,594	4,378
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		(817)	(358)
4	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		(933)	(53,725)
5	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		87,923	51,306
II Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			(533,949)	(628,954)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(152,939)	(610,163)
III Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			(152,939)	(610,163)
IV Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ			89,703,009	46,396,808
V Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ			165,330,266	98,771,241
VI Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ			255,033,275	145,168,049

Người lập



Nguyễn Thị Hương Giang

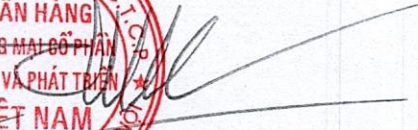
Kế toán trưởng



Tạ Thị Hạnh



Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thiên Hoàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

I. Đặc điểm hoạt động của Tổ chức tín dụng

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (sau đây gọi tắt là “BIDV” hoặc “Ngân hàng”) được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 84/GP-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp (đã được sửa đổi theo các Quyết định: (i) Quyết định số 2021/QĐ-NHNN ngày 13 tháng 10 năm 2015, (ii) Quyết định số 2266/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 10 năm 2017, (iii) Quyết định số 842/QĐ-NHNN ngày 20 tháng 4 năm 2018, (iv) Quyết định số 1166/QĐ-NHNN ngày 30 tháng 5 năm 2018, (v) Quyết định số 1506/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 09 năm 2021, (vi) Quyết định số 155/QĐ-NHNN ngày 16 tháng 02 năm 2022, (vii) Quyết định số 466/QĐ-NHNN ngày 29/03/2022) và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100150619, đăng ký thay đổi lần thứ 27 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 03 năm 2022.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các hoạt động ngân hàng theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp, bao gồm nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác; phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn trong nước và nước ngoài; cấp tín dụng; mở tài khoản thanh toán cho khách hàng; cung ứng các phương tiện thanh toán; cung ứng các dịch vụ thanh toán; vay vốn của Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn; vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài; mở tài khoản; tổ chức và tham gia hệ thống thanh toán; góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp và tổ chức tín dụng khác; tham gia đấu thầu tín phiếu Kho bạc, mua, bán công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Kho bạc, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ; kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và quốc tế trong phạm vi do NHNN Việt Nam quy định; kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất; ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của NHNN Việt Nam; các hoạt động kinh doanh khác của ngân hàng thương mại như dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính; các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn mua, bán, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp và tư vấn đầu tư; mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp theo quy định của pháp luật; cung cấp dịch vụ môi giới tiền tệ; lưu ký chứng khoán, kinh doanh vàng; hoạt động mua nợ; đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ; cung ứng sản phẩm phái sinh giá cả hàng hóa; cung cấp hoạt động bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán ngân hàng giám sát và các hoạt động kinh doanh khác của ngân hàng thương mại và các hoạt động kinh doanh khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (được gọi là “NHNN”) chấp thuận theo quy định của pháp luật.

2. Hình thức sở hữu vốn

Đến ngày 30 tháng 9 năm 2022 số vốn điều lệ của Ngân hàng là 50.585.239 triệu đồng, trong đó phần vốn Nhà nước là 40.967.755 triệu đồng (chiếm 80,99% vốn điều lệ), phần vốn của cổ đông chiến lược KEB Hana là 7.587.786 triệu đồng (chiếm 15,00% vốn điều lệ) và phần vốn của các cổ đông khác là 2.029.698 triệu đồng (chiếm 4,01% vốn điều lệ).

3. Thành phần Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát

3.1. Thành phần Hội đồng quản trị

Họ tên	Chức vụ
Ông Phan Đức Tú	Chủ tịch HĐQT
Bà Phan Thị Chinh	Ủy viên
Ông Ngô Văn Dũng	Ủy viên
Ông Yoo, Je Bong	Ủy viên
Ông Phạm Quang Tùng	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Ủy viên
Ông Trần Xuân Hoàng	Ủy viên
Ông Lê Kim Hòa	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Thạnh	Ủy viên độc lập
Ông Lê Ngọc Lâm	Ủy viên

3.2. Thành phần Ban Kiểm soát

<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Bà Võ Bích Hà	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Cao Cự Trí	Thành viên chuyên trách
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên chuyên trách

4. Thành phần Ban Điều hành và Kế toán trưởng

<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Lê Ngọc Lâm	Tổng Giám đốc
Ông Quách Hùng Hiệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Sung Ki Jung	Thành viên Ban điều hành
Ông Trần Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Trung Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thiên Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Việt Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Giao	Phó Tổng Giám đốc
Ông Từ Quốc Học	Trưởng khối Pháp chế và kiểm soát tuân thủ
Bà Tạ Thị Hạnh	Kế toán Trưởng

5. Trụ sở chính, số lượng chi nhánh

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam có Trụ sở chính đặt tại Tháp BIDV, 194 Trần Quang Khải, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Ngân hàng đã phát triển mạng lưới truyền thống và hiện đại rộng khắp, phủ kín 63 tỉnh thành phố trong cả nước, với tổng số điểm mạng lưới của Ngân hàng đến hết ngày 30 tháng 9 năm 2022 là một trăm tám mươi chín (189) chi nhánh trong nước và một (01) chi nhánh nước ngoài, tám trăm chín mươi lăm (895) phòng giao dịch và là một trong bốn ngân hàng thương mại có mạng lưới rộng nhất Việt Nam.

6. Công ty con

Ngân hàng có mười (10) công ty con như sau:

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>ĐKKD/QĐ thành lập</i>	<i>Ngành nghề hoạt động</i>	<i>Tỷ lệ % sở hữu của NH</i>
1	Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản BIDV (“BAMC”)	0101196750 ngày 14 tháng 05 năm 2018 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội	Tài chính	100,00%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (“BSC”) (*)	111/GP-UBCK ngày 31 tháng 12 năm 2010 và giấy phép điều chỉnh số 98/GPĐC-UBCK ngày 14 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Chứng khoán	51,96%
3	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV (“BIC”)	11/GPĐC16/KDBH ngày 06 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính	Bảo hiểm	51,00%
4	Công ty Cổ phần Chứng khoán MHB (“MHBS”)	45/UBCK-GPHĐKD ngày 28 tháng 12 năm 2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Chứng khoán	60,00%
5	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia (“BIDC”)	B7.09.148 ngày 14 tháng 08 năm 2009 của Ngân hàng Quốc gia Campuchia	Tài chính/ Ngân hàng	98,50%
6	Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào Việt (“LVI”) (**)	077-08/ĐT ngày 09 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch Đầu tư của nước CHDCND Lào cấp	Bảo hiểm	33,15%
7	Ngân Hàng Liên Doanh Lào Việt (“LVB”)	985-326 ngày 10 tháng 06 năm 1999 và bản sửa đổi bổ sung mới nhất số 004-15/KH-ĐT4 ngày 24 tháng 8 năm 2015 do Ủy Ban Quản lý Đầu tư Nước ngoài của CHDCND Lào cấp	Ngân hàng	65,00%
8	Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV Sumi-Trust (“BSL”)	0100777569 ngày 19 tháng 5 năm 2017 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh	Cho thuê Tài chính	50,00%
9	Công ty Chứng khoán Campuchia - Việt Nam (**)	005.SECC/BLPH ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Ủy ban Chứng khoán Campuchia	Chứng khoán	98,50%
10	Công ty Bảo hiểm Campuchia – Việt Nam (**)	Đăng ký số Co. 6037/09E ngày 06 tháng 08 năm 2009 của Bộ Thương mại Campuchia	Bảo hiểm	50,23%

(*): Tỷ lệ sở hữu của BIDV vào BSC thay đổi từ 79,94% xuống 51,96% sau khi BSC tăng vốn điều lệ do bán cổ phiếu riêng lẻ cho nhà đầu tư nước ngoài.

(**): Sở hữu gián tiếp qua công ty con.

7. Tổng số cán bộ, công nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng và công ty con tại ngày 30 tháng 9 năm 2022 là 28,120 người.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng trong các năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng và các công ty con trong nước là đồng Việt Nam, công ty con tại Campuchia là đồng Đô La Mỹ, công ty con tại Lào là đồng Kíp Lào

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị đồng Việt Nam (“đồng”) được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2005 và các quyết định bổ sung, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 18 tháng 4

năm 2007, các văn bản sửa đổi bổ sung và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh đi kèm trong báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

IV. Chính sách kế toán áp dụng

1. Chuyển đổi tiền tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá bình quân mua và bán ngoại tệ giao ngay của đồng ngoại tệ do Ngân hàng niêm yết tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 30 tháng 9 năm 2022 tại Thuyết minh số 25).

Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Tại thời điểm cuối năm, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang Việt Nam đồng được ghi nhận vào khoản mục "*Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*" trên Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

2. Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng và của các công ty con tại ngày 30 tháng 9 năm 2022. Báo cáo tài chính của các công ty con có cùng kỳ lập báo cáo và sử dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán với Ngân hàng.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu VND. Việc trình bày này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là một phần của kết quả hoạt động thuần và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hay gián tiếp thông qua các công ty con. Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh của tập đoàn cũng phải được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Đồng tiền báo cáo của Cavifood, VALC và BIDC là Đô la Mỹ. Đồng tiền báo cáo của LVI là Kíp Lào (“LAK”). Đồng tiền báo cáo cho mục đích hợp nhất của LVB là VND. Để phục vụ cho mục đích hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu đối với khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con, tài sản và công nợ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, tài khoản vốn được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá của ngày phát sinh giao dịch, và báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi báo cáo sang Đồng Việt Nam được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất tại thời điểm thanh lý khoản đầu tư.

3. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro

3.1. Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng tại khoản mục “Các khoản lãi, phí phải thu” hoặc “Các khoản lãi, phí phải trả” báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối” trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân mua và bán ngoại tệ giao ngay của đồng ngoại tệ do Ngân hàng niêm yết tại ngày làm việc cuối cùng của tháng, quý, năm. Tại thời điểm cuối năm, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ của các hợp đồng kỳ hạn được ghi vào khoản mục “Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” trên Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

3.2. Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết chỉ được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính tại ngày hoán đổi gốc. Các khoản thu nhập/chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

4. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dự thu, dự chi. Theo Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30 tháng 7 năm 2021 Quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 11”) có hiệu lực từ ngày 01/10/2021, lãi phải thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động. Lãi phải thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi Ngân hàng thực nhận.

Doanh thu lãi và chi phí lãi của các khoản chứng khoán đầu tư được hạch toán theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các khoản lãi dự thu phát sinh từ các khoản chứng khoán đầu tư bị quá hạn sẽ không được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ và các khoản dự thu này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi Ngân hàng thực nhận.

5. Kế toán các khoản thu từ phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

Thu phí từ hoạt động bảo lãnh, hoạt động thu tín dụng, hoạt động đầu tư (trái phiếu,...) được hạch toán trên cơ sở dự thu, phân bổ.

6. Kế toán đối với cho vay khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm lập báo cáo.

Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 11 được áp dụng với các tài sản Có (gọi tắt là “nợ”) bao gồm:

- Cho vay;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng;
- Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Gửi tiền (trừ tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi tắt là Ngân hàng Nhà nước) về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài;
- Mua, bán nợ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về hoạt động mua, bán nợ;
- Mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán;
- Mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành.

Theo đó, nhóm nợ của khách hàng là nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi thực hiện phân loại nợ đồng thời theo Điều 10, Điều 11 của Thông tư 11 và nhóm nợ của khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng Quốc gia Việt Nam (“CIC”) của Ngân hàng Nhà nước cung cấp tại thời điểm phân loại nợ.

Ngân hàng thực hiện giữ nguyên nhóm nợ đối với một số khoản vay theo quy định tại Thông tư số 10/2015/TT-NHNN ngày 22 tháng 7 năm 2015 hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn, Thông tư 14/2021/TT-NHNN ngày 07 tháng 9 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 và Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ngày 2 tháng 4 năm 2021 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 và các văn bản của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro.

Các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Nợ xấu là các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Các khoản nợ được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng vào thời điểm cuối mỗi tháng trong năm tài chính.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ được tính bằng giá trị còn lại của khoản nợ trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được khấu trừ theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 11. Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Theo Thông tư 11, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp các tổ chức tín dụng gặp khó khăn về tài chính khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4 trừ tiền gửi tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài; khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam; khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước và khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

Sử dụng dự phòng rủi ro

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5, khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, cá nhân bị chết hoặc mất tích và để xử lý tổn thất về tài sản đối với khoản nợ theo quy định tại Điều 18 của Thông tư 11.

Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Ngân hàng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 9, Điều 10 hoặc Điều 11 của Thông tư 11. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn.

7. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh, đầu tư chứng khoán

7.1. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở thực thu.

7.2. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn mà Ngân hàng nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc không là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá. Chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

7.3. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất, và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán.

7.4. Dự phòng các khoản kinh doanh, đầu tư chứng khoán

Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 11 được phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tương tự chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro cho vay khách hàng được trình bày tại mục 5. Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 11 được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 và Thông tư 24/2022/TT-BTC sửa đổi Thông tư 48 ngày 07 tháng 04 năm 2022 do Bộ Tài chính ban hành. Dự phòng rủi ro và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên tài khoản “Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh”. Dự phòng rủi ro và dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

8. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, kim loại quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và chi ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

10. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.
- Kỳ phiếu, trái phiếu phát hành (GTCCG): được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo giá trị thuần (xác định bằng GTCCG theo mệnh giá trừ (-) chiết khấu GTCCG cộng (+) phụ trội GTCCG. Lãi dự trả được tính theo phương pháp đường thẳng.

11. Vốn chủ sở hữu

11.1. Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

11.2. Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

11.3. Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

11.4. Trích lập và sử dụng các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- Quỹ thưởng Ban Điều hành, quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
- Các quỹ khác (nếu có) trích theo quy định hiện hành và quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị: Triệu VND

1. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	30/09/2022	31/12/2021
1. Chứng khoán Nợ	423,827	5,391,158
- Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	105,167	5,198,029
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	170,790	102,803
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	147,870	90,326
2. Chứng khoán Vốn	740,916	692,007
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	138,089	140,323
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	602,506	551,254
- Chứng khoán nước ngoài	321	430
4. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(53,987)	(14,252)
	1,110,756	6,068,913

2. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập BCTC)		
	Tài sản	Công Nợ	Giá trị thuần
Tại 30/09/2022	57,141,556	(56,909,626)	231,930
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	56,311,599	(56,061,258)	250,341
-Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	32,682,642	(32,337,316)	345,326
-Giao dịch hoán đổi tiền tệ	23,628,957	(23,723,942)	(94,985)
Công cụ tài chính phái sinh khác	829,957	(848,368)	(18,411)
-Giao dịch hoán đổi lãi suất	829,957	(848,368)	(18,411)
Tại 31/12/2021	65,257,306	(65,065,024)	192,282
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	63,998,176	(63,822,927)	175,249
-Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	11,839,356	(11,810,569)	28,787
-Giao dịch hoán đổi tiền tệ	52,158,820	(52,012,358)	146,462
Công cụ tài chính phái sinh khác	1,259,130	(1,242,097)	17,033
-Giao dịch hoán đổi lãi suất	1,259,130	(1,242,097)	17,033

3. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	30/09/2022	31/12/2021
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	1,460,088,659	1,318,860,723
Cho thuê tài chính	3,286,555	2,708,287
Các khoản trả thay khách hàng	189,558	300,438
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	31,339,094	32,763,195
	1,494,903,866	1,354,632,643

- Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	<u>30/09/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
Nợ đủ tiêu chuẩn	1,456,111,309	1,325,854,570
Nợ cần chú ý	18,667,339	15,231,757
Nợ dưới tiêu chuẩn	2,834,257	2,757,520
Nợ nghi ngờ	4,160,092	3,505,769
Nợ có khả năng mất vốn	13,130,869	7,283,027
	<u>1,494,903,866</u>	<u>1,354,632,643</u>

- Phân tích dư nợ theo thời gian:

	<u>30/09/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
Nợ ngắn hạn	965,171,931	872,506,323
Nợ trung hạn	77,177,820	73,765,136
Nợ dài hạn	452,554,115	408,361,184
	<u>1,494,903,866</u>	<u>1,354,632,643</u>

4. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<u>Dự phòng chung</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>
Tại 01/01/2022	10,098,422	19,005,296
Số trích lập/hoàn nhập	1,007,287	18,266,598
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(5,237,844)
Tăng/(giảm) khác	1,195	(119,516)
Tại 30/09/2022	<u>11,106,904</u>	<u>31,914,534</u>
Tại 01/01/2021	8,543,856	10,512,092
Số trích lập/hoàn nhập	1,183,922	22,017,040
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(12,126,572)
Tăng/(giảm) khác	461	(76,021)
Tại 30/09/2021	<u>9,728,239</u>	<u>20,326,539</u>

5. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	30/09/2022	31/12/2021
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán Nợ	157,943,939	111,608,009
- Chứng khoán Chính phủ	60,622,608	59,786,386
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	91,770,121	45,423,447
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	5,551,210	6,398,176
Chứng khoán Vốn	65,156	67,305
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	23,064	23,064
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	35,491	35,491
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	6,601	8,750
	158,009,095	111,675,314
Dự phòng rủi ro trái phiếu sẵn sàng để bán	(171,408)	(180,849)
	157,837,687	111,494,465
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu VAMC)		
- Chứng khoán Chính phủ	54,144,419	48,988,217
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	12,769,588	8,915,074
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	7,197,275	7,769,742
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	22,379	38,360
	74,133,661	65,711,393
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(47,857)	(117,063)
	74,085,804	65,594,330
	231,923,491	177,088,795

6. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

- Phân tích theo loại hình đầu tư:

	30/09/2022	31/12/2021
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	2,310,463	2,134,086
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	674,504	595,596
Các khoản đầu tư dài hạn khác	215,211	215,617
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(110,113)	(97,652)
	3,090,065	2,847,647

- Danh sách các công ty liên kết, liên doanh quan trọng:

	30/09/2022			31/12/2021		
	Giá gốc	Giá trị hiện tại	Tỷ lệ sở hữu của ngân hàng	Giá gốc	Giá trị hiện tại	Tỷ lệ sở hữu của ngân hàng
Đầu tư vào TCTD khác	1,505,054	1,751,233		1,505,054	1,600,737	
Ngân hàng liên doanh Việt Nga	1,505,054	1,751,233	50.00%	1,505,054	1,600,737	50.00%
Đầu tư vào TCKT	810,296	1,233,734		810,296	1,128,945	
Công ty Liên doanh Tháp BIDV	115,089	256,000	55.00%	115,089	242,491	55.00%
Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ BIDV Metlife	451,000	303,230	37.25%	451,000	290,858	37.25%
Công ty Cổ phần Cho thuê máy bay Việt Nam	244,207	674,504	18.52%	244,207	595,596	18.52%
Công ty TNHH Lương thực Campuchia - Việt Nam	-	-	32.51%	-	-	32.51%
	2,315,350	2,984,967		2,315,350	2,729,682	

7. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	30/09/2022	31/12/2021
Vay NHNN	6,959,649	8,149,986
Tiền gửi không kỳ hạn của KBNN	1,610,383	1,787,077
Tiền gửi có kỳ hạn của KBNN	120,669,000	10,000,000
Tiền gửi của Bộ Tài chính	5,529,391	5,402,955
	134,768,423	25,340,018

8. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	30/09/2022	31/12/2021
Tiền, vàng gửi của các TCTD khác	157,871,098	58,953,639
Tiền vàng gửi không kỳ hạn	68,250,674	12,117,060
- Bằng VND	48,166,519	7,302,940
- Bằng vàng và ngoại tệ	20,084,155	4,814,120
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	89,620,424	46,836,579
- Bằng VND	79,695,000	29,650,000
- Bằng vàng và ngoại tệ	9,925,424	17,186,579
Vay các TCTD khác	41,845,218	39,053,753
- Bằng VND	2,896,945	3,040,262
- Bằng vàng và ngoại tệ	38,948,273	36,013,491
	199,716,316	98,007,392

9. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2022	31/12/2021
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	260,323,339	267,330,692
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	224,079,391	241,146,028
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	36,243,948	26,184,664
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	1,148,656,664	1,107,780,582
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1,091,589,832	1,062,171,574
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	57,066,832	45,609,008
Tiền gửi vốn chuyên dùng	5,244,006	5,286,525
	1,414,224,009	1,380,397,799

10. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	30/09/2022	31/12/2021
Chứng chỉ tiền gửi	89,244,519	79,426,444
Dưới 12 tháng	54,776,809	45,984,800
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	34,467,686	33,439,349
Từ 5 năm trở lên	24	2,295
Ký phiếu	620	620
Dưới 12 tháng	297	297
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	323	323
Trái phiếu	13,426,427	3,120,412
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	11,439,901	1,127,901
Từ 5 năm trở lên	1,986,526	1,992,511
Trái phiếu tăng vốn BIDV	41,537,438	41,134,281
	144,209,004	123,681,757

11. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	30/09/2022	31/12/2021
Các khoản phải trả nội bộ	4,307,169	3,030,583
Các khoản phải trả bên ngoài	10,424,303	7,027,845
Quỹ khen thưởng phúc lợi	1,984,297	1,889,663
	16,715,769	11,948,091

12. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ

- Nghĩa vụ với ngân sách nhà nước

	31/12/2021	Phát sinh trong kỳ		30/09/2022
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế GTGT	(7,734)	417,294	(472,481)	(62,921)
2. Thuế TNDN	554,614	3,478,421	(1,433,917)	2,599,118
3. Các loại thuế khác	151,673	1,069,531	(1,118,695)	102,509
4. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác.	175,252	172,320	(172,527)	175,045
	873,805	5,137,566	(3,197,620)	2,813,751

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/09/2022	31/12/2021
Thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	103,429	114,444
Tổng cộng	103,429	114,444

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Tháp BIDV, 194 Trần Quang Khải, Lý Thái Tổ, Hoàn Kiếm,
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Quý III năm 2022

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

13.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu:

Số dư đầu kỳ	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung VNDL	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận sau thuế	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
50,585,239	14,292,382	267,851	(367,882)	172,455	6,217,587	3,251,948	42,961	8,672,557	3,193,928	86,329,026	
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	14,006,980	184,557	14,191,537	
Trích/tạm trích quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	49,252	1,550	14,988	3,511	(69,301)	-	-	
Trích/tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(1,904,466)	(61,057)	(1,965,523)	
Quyết định trả cổ tức trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	(149,172)	(149,172)	
Biến động do BSC tăng vốn điều lệ từ phát hành cổ phiếu riêng lẻ	-	1,059,025	-	-	(15,185)	(15,185)	-	(90,461)	1,755,885	2,694,079	
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính công ty con	-	-	(207,434)	(21)	(134)	(74)	(398)	(1,849)	(244,667)	(454,577)	
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	-	-	289,583	-	-	-	-	-	-	289,583	
Tăng/giảm khác	-	-	19,779	(265,954)	221,686	6,204,707	3,253,155	46,074	20,593,079	100,925,060	
Số dư cuối kỳ	50,585,239	15,351,407	267,851	(265,954)	221,686	6,204,707	3,253,155	46,074	20,593,079	4,667,816	(9,893)

13.2. Chi tiết vốn đầu tư của TCTD:

	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi	Tổng số
30/09/2022			
Vốn đầu tư của Nhà nước	40,967,755	-	40,967,755
Vốn góp của cổ đông khác	9,617,484	-	9,617,484
Thặng dư vốn cổ phần	15,351,407	-	15,351,407
	65,936,646	-	65,936,646
31/12/2021			
Vốn đầu tư của Nhà nước	40,967,755	-	40,967,755
Vốn góp của cổ đông khác	9,617,484	-	9,617,484
Thặng dư vốn cổ phần	14,292,382	-	14,292,382
	64,877,621	-	64,877,621

13.3. Cổ phiếu:

	30/09/2022	31/12/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5,058,523,816	5,058,523,816
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	961,748,355	961,748,355
- Cổ phiếu phổ thông	961,748,355	961,748,355
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang được lưu hành	5,058,523,816	5,058,523,816
- Cổ phiếu phổ thông	5,058,523,816	5,058,523,816
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đồng/cổ phiếu	10.000 đồng/cổ phiếu
Đơn vị: Cổ phần		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động

Đơn vị: Triệu VND

14. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
Thu nhập lãi tiền gửi	2,497,243	1,585,653
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	76,905,661	67,469,983
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	5,553,027	4,766,300
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	64,342	161,520
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	5,488,685	4,604,780
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	1,494,844	1,455,597
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	172,973	133,309
Thu khác từ hoạt động tín dụng	383,743	808,136
	87,007,491	76,218,978

15. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
Trả lãi tiền gửi	39,747,913	35,663,873
Trả lãi tiền vay	1,113,929	910,886
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	4,527,696	3,562,953
Chi phí hoạt động tín dụng khác	86,456	117,076
	45,475,994	40,254,787

16. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	217,313	785,163
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(239,744)	(204,872)
Chi phí/Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(39,662)	(10,303)
	(62,093)	569,988

17. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	45,121	1,356
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(6,602)	(4,165)
Chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	78,646	(338,889)
	117,165	(341,698)

18. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
Cổ tức nhận được; lãi được chia trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần:	51,162	16,089
- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh	15,533	14,697
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	35,629	634
Phân chia lãi/lỗ theo phương pháp vốn CSH của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết)	195,558	136,986
	246,720	153,075

19. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	56,235	47,561
2. Chi phí cho nhân viên:	8,625,989	8,215,030
- Chi lương và phụ cấp	7,063,095	6,796,141
- Các khoản chi đóng góp theo lương	723,936	736,020
- Chi trợ cấp	538,679	403,070
- Chi khác cho nhân viên	14,332	11,437
3. Chi về tài sản	2,288,831	2,111,004
Trong đó, khấu hao Tài sản cố định	772,394	769,184
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	3,239,590	2,146,206
- Công tác phí	147,920	87,939
- Chi hoạt động đoàn thể của TCTD	14,656	5,064
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	769,309	712,600
6. Chi phí dự phòng rủi ro (không tính dự phòng rủi ro tín dụng; chi phí dự phòng chứng khoán)	(10,139)	(16,837)
	14,969,815	13,215,564

VII. Các thông tin khác

Đơn vị: Triệu VND

20. GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết số dư lớn với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 9 năm 2022 như sau:

Bên liên quan	Các giao dịch	Phải thu	Phải trả
Cơ quan quản lý Nhà nước	Tiền gửi của BIDV tại cơ quan quản lý	39,968,056	-
	Tiền gửi của cơ quan quản lý tại BIDV	-	(126,644,533)
	Các khoản vay từ cơ quan quản lý	-	(6,898,055)
Cổ đông chiến lược	Tiền gửi tại BIDV của cổ đông chiến lược	-	(79,023)
	Tiền gửi của BIDV tại cổ đông chiến lược	654,469	-
Các công ty liên doanh	Tiền gửi của các công ty liên doanh	-	(3,820,848)
	Tiền gửi của BIDV và công ty con tại các công ty liên doanh	3,681,256	-
	Tiền vay từ BIDV của các công ty liên doanh	2,134	-
	Phải thu các công ty liên doanh	20,000	-
Các công ty liên kết	Tiền gửi tại BIDV của các công ty liên kết	-	(594,425)
	Tiền vay từ BIDV và công ty con của các công ty liên kết	332,827	-

21. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết ngoại bảng	CCTC phái sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	1,498,106,046	1,676,306,389	326,150,825	231,930	232,027,931
Nước ngoài	22,908,827	23,597,492	241,515	-	1,279,568
Tổng	1,521,014,873	1,699,903,881	326,392,340	231,930	233,307,499

22. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ngày 29 tháng 11 năm 2019, Thống đốc NHNN Việt Nam đã ký Quyết định số 2505/QĐ-NHNN, theo đó công nhận Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam triển khai áp dụng Thông tư số 41/2016/TT-NHNN ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2016 trước thời hạn, kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2019. Bên cạnh việc triển khai đáp ứng các yêu cầu của NHNN về Quản lý rủi ro (“QLRR”), với sự hỗ trợ của các đơn vị tư vấn, Ngân hàng cũng luôn chủ động nghiên cứu, phát triển công tác QLRR đáp ứng yêu cầu quản trị nội bộ và hướng theo các thông lệ tốt trên thế giới.

Công tác QLRR thị trường, lãi suất số ngân hàng, thanh khoản được quản lý tập trung tại trụ sở chính với cơ cấu tổ chức thiết lập theo mô hình 3 tuyến bảo vệ. Ngân hàng đã ban hành đầy đủ hệ thống chính sách, quy định và các cẩm nang hướng dẫn nghiệp vụ cần thiết.

Các danh mục phát sinh rủi ro thị trường được định giá hàng ngày theo giá thị trường hoặc định giá theo mô hình. Ngân hàng đã xây dựng các công cụ đo lường rủi ro thị trường bao gồm: trạng thái, lãi lỗ thực tế và dự kiến, các chỉ số độ nhạy (BPV, duration, v.v), VaR, kiểm nghiệm giả thuyết các mô hình VaR, kiểm tra sức chịu đựng đối với rủi ro thị trường và vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường. Hệ thống hạn mức được thiết lập, theo dõi để kiểm soát rủi ro thị trường hàng ngày, bao gồm hạn mức định lượng (trạng thái, hạn mức dừng lỗ, hạn mức BPV, hạn mức VaR) và hạn mức định tính (sản phẩm, loại tiền, kỳ hạn, v.v). Vốn yêu cầu tối thiểu cho rủi ro thị trường được xác định theo phương pháp quy định tại Thông tư 41/2016/TT-NHNN.

Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã ban hành và thực hiện các chính sách, quy trình tín dụng nội bộ. Ngân hàng quản lý rủi ro thanh khoản trên nguyên tắc đảm bảo tuân thủ các quy định của NHNN trong hoạt động của các tổ chức tín dụng, duy trì quy mô, chất lượng tài sản có tính thanh khoản cao phù hợp nhằm đảm bảo an toàn thanh toán tại mọi thời điểm. Việc đo lường rủi ro thanh khoản được thực hiện thông qua phương pháp dòng tiền (khe hở thanh khoản) và phương pháp chỉ số (bao gồm bộ chỉ tiêu theo quy định của NHNN và các chỉ tiêu nội bộ); kiểm tra sức chịu đựng thanh khoản được thực hiện định kỳ 6 tháng. Ngân hàng xây dựng hệ thống hạn mức/ngưỡng cảnh báo tương ứng với các chỉ số.

Rủi ro lãi suất số ngân hàng được đo lường thông qua đánh giá tác động đến thu nhập ròng từ lãi (NII) và giá trị kinh tế vốn (EVE) của ngân hàng. Theo đó, Ngân hàng xác lập các hạn mức trạng thái chênh lệch kỳ định lại lãi suất, thay đổi thu nhập lãi thuần, khe hở thời lượng và biến động giá trị kinh tế của vốn chủ sở hữu để kiểm soát tác động tiềm ẩn của rủi ro lãi suất số ngân hàng. Đồng thời Ngân hàng thực hiện KTSCĐ về vốn đối với RRLSSNH, phương pháp được xây dựng dựa trên khuyến nghị của tư vấn.

Ngân hàng đã triển khai các chương trình ứng dụng nhằm tự động hóa công tác đo lường, giám sát, báo cáo về rủi ro thị trường, lãi suất số ngân hàng và thanh khoản. Hệ thống báo cáo nội bộ về QLRR thị trường, lãi suất số ngân hàng, thanh khoản được thực hiện hàng ngày, định kỳ quý và đột xuất theo đúng các quy định của NHNN, đáp ứng yêu cầu quản trị nội bộ.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Tháp BIDV, 194 Trần Quang Khải, Lý Thái Tổ, Hoàn Kiếm,
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Quý III năm 2022

23. Rủi ro thị trường

23.1. Rủi ro lãi suất

	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 T	Từ 1 - 5 năm	Tổng
Tài sản								
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	12,176,802	-	-	-	-	-	12,176,802
Tiền gửi tại NHNN	-	41,225,195	3,778,236	-	-	-	-	45,003,431
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	1,057	1,722,730	194,985,438	22,875,268	35,582,563	4,586,894	49,425	259,803,375
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	1,005,176	5,104	50,589	65,922	31,132	6,820	1,164,743
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	(34,473)	(149,406)	413,571	507	1,731	231,930
Cho vay khách hàng và Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (*)	19,903,233	862,440	233,459,369	524,015,908	508,569,990	165,682,349	45,817,891	9,343,997
Chứng khoán đầu tư (không bao gồm TPDN chưa niêm yết) (*)	-	4,115,980	163,277	4,688,306	6,805,294	38,275,401	88,558,519	76,784,668
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	3,200,178	-	-	-	-	-	3,200,178
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	10,131,837	-	-	-	-	-	10,131,837
Tài sản Có khác (*)	554,340	33,720,267	-	-	-	-	-	34,274,607
Tổng tài sản	20,458,630	108,160,605	432,356,951	551,480,665	551,437,340	208,576,283	134,434,386	2,093,033,525
Nợ phải trả								
Tiền gửi của và vay từ NHNN, KBNN, BTC và các TCTD khác	-	3,709,673	268,430,991	41,291,922	12,633,419	5,934,673	2,173,292	334,484,739
Tiền gửi của khách hàng	-	3,181,652	525,023,271	260,631,529	243,940,072	358,635,467	22,753,949	1,414,224,009
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	9,851,989	2,504,400	1,894,678	21,266	129,830	14,422,278
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	7,626,651	25,066,608	12,365,512	90,680,169	5,563,044	144,209,004
Các khoản nợ khác (*)	-	40,687,628	-	-	-	-	-	40,687,628
Tổng nợ phải trả	-	47,578,953	810,932,902	329,494,459	270,833,681	455,271,575	30,620,115	1,948,027,658
Mức chênh lệch cảm với LS nội bảng	20,458,630	60,581,652	(378,575,951)	221,986,206	280,603,659	(246,695,292)	103,814,271	145,005,867
Mức chênh lệch cảm với LS nội, ngoại bảng	20,458,630	60,581,652	(378,575,951)	221,986,206	280,603,659	(246,695,292)	103,814,271	145,005,867

(*) không bao gồm dự phòng

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Tháp BIDV, 194 Trần Quang Khải, Lý Thái Tổ, Hoàn Kiếm,
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Quý III năm 2022

23.2. Rủi ro tiền tệ	Chỉ tiêu	Các loại ngoại tệ khác đã QĐ			Tổng
		EUR được quy đổi	USD được quy đổi		
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý		267,818	2,104,725	388,935	2,761,478
II- Tiền gửi tại NHNN		36,525	11,563,534	1,350,985	12,951,044
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác		2,231,558	54,973,980	3,245,840	60,451,378
IV- Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)		(11,762)	1,282,088	(1,916,526)	(646,200)
V- Cho vay khách hàng (*)		4,463	99,751,078	6,105,675	105,861,216
VI- Chứng khoán đầu tư (*)		-	22,379	1,257,189	1,279,568
VII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)		-	463,692	2,159	465,851
VIII- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư		-	186,916	315,810	502,726
IX- Các tài sản Có khác (*)		9,808	4,658,207	531,128	5,199,143
Tổng tài sản		2,538,410	175,006,599	11,281,195	188,826,204
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
I- Tiền gửi của và vay từ NHNN & các TCTD khác		(186,223)	(71,537,439)	(1,397,271)	(73,120,933)
II- Tiền gửi của khách hàng		(2,200,097)	(84,511,036)	(8,021,115)	(94,732,248)
IV- Vốn tài trợ, UTĐT, CV mà TCTD chịu rủi ro		(126,281)	(3,975,515)	-	(4,101,796)
V- Phát hành giấy tờ có giá		-	(447)	-	(447)
VI- Các khoản nợ khác (*)		(20,367)	(6,150,639)	(1,486,553)	(7,657,559)
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu		(2,532,968)	(166,175,076)	(10,904,939)	(179,612,983)
Trạng thái tiền tệ nội bảng		5,442	8,831,523	376,256	9,213,221
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng		(5,881)	(9,929,221)	8,280	(9,926,822)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng		(439)	(1,097,698)	384,536	(713,601)

(*) không bao gồm dự phòng

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
Tháp BIDV, 194 Trần Quang Khải, Lý Thái Tổ, Hoàn Kiếm,
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Quý III năm 2022

23.3. Rủi ro thanh khoản

Chỉ tiêu	Quá hạn			Trong hạn			Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	
Tài sản							
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-	12,176,802	-	-	-	12,176,802
Tiền gửi tại NHNN	-	-	45,003,431	-	-	-	45,003,431
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	1,057	-	189,207,203	23,582,492	41,630,557	5,162,817	219,249
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	661,588	40,040	412,189	6,820	44,106
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	2,304	(143,657)	374,552	(1,269)	-
Cho vay khách hàng và Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (*)	13,325,849	6,577,384	113,371,053	345,707,423	563,553,748	227,869,034	237,250,566
Chứng khoán đầu tư (không bao gồm TPDN chưa niêm yết) (*)	-	-	173,236	4,571,267	44,661,564	88,326,121	81,659,257
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	3,200,178
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	90	316	5,011	10,126,420
Tài sản Có khác (*)	554,340	-	19,400,101	2,607,341	7,117,312	1,938,380	2,657,133
Tổng tài sản	13,881,246	6,577,384	379,995,718	376,364,996	657,750,238	323,306,934	2,093,033,525
Nợ phải trả							
Tiền gửi của và vay từ NHNN, KBNN, BTC và các TCTD khác	-	-	268,094,543	33,907,150	28,008,163	4,235,100	239,783
Tiền gửi của khách hàng	-	-	304,285,553	275,098,123	667,611,709	167,168,106	60,518
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	9,458	1,131,425	683,605	5,945,842	6,651,948
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	4,455,997	22,137,196	70,498,967	5,563,007	41,553,837
Các khoản nợ khác (*)	-	-	2,402,154	7,729,239	29,117,434	814,173	624,628
Tổng nợ phải trả	-	-	579,247,705	340,003,133	795,919,878	183,726,228	49,130,714
Mức chênh thanh khoản ròng	13,881,246	6,577,384	(199,251,987)	36,361,863	(138,169,640)	139,580,706	286,026,295

(*) không bao gồm dự phòng

24. Thay đổi số liệu so sánh do thay đổi chính sách kế toán

Thực hiện theo thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 04 năm 2022, để đảm bảo số liệu so sánh, Ngân hàng trình bày bổ sung một số chỉ tiêu tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và trình bày lại một số chỉ tiêu tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

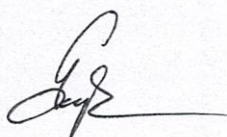
Các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	Số đã báo cáo trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày <u>31/12/2021</u>	Trình bày bổ sung theo Thông tư 27	Số báo cáo trên báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày <u>30/09/2022</u>
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	Không trình bày	14,505,648	14,492,169
Nợ khó đòi đã xử lý	Không trình bày	171,287,820	181,024,403
<i>Nợ gốc của các khoản nợ khó đòi đã xử lý</i>	<i>Không trình bày</i>	<i>89,383,390</i>	<i>91,309,002</i>
<i>Nợ lãi của các khoản nợ khó đòi đã xử lý</i>	<i>Không trình bày</i>	<i>81,904,430</i>	<i>89,715,401</i>
Tài sản và chứng từ khác	Không trình bày	105,018,427	72,952,644

25. Tỷ giá một số loại ngoại tệ vào thời điểm cuối kỳ báo cáo

Loại tiền tệ	30/09/2022	31/12/2021
USD	23,870	22,820
EUR	23,525	25,986
GBP	26,561	30,874
CHF	24,433	25,004
JPY	166.01	199.06
SGD	16,650	16,912
CAD	17,415	17,939
AUD	15,486	16,583

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2022

Người lập



Nguyễn Thị Hương Giang

Kế toán trưởng



Tạ Thị Hạnh



Nguyễn Thiên Hoàng